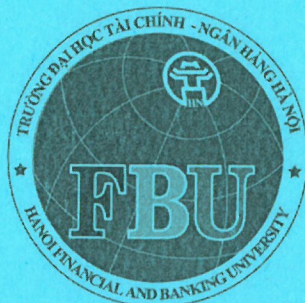


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

*(Ban hành theo Quyết định số 298 /QĐ-ĐHTNH ngày 30 tháng 06 năm 2025
của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

Hà Nội, 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

*(Ban hành theo Quyết định số 298 /QĐ-ĐHTNH ngày 30 tháng 06 năm 2025
của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

Hà Nội, 2025

C
RUC
AI
-IC
AN
HA

MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
2.1. Kiến thức	1
2.2. Kỹ năng	1
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	1
3. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	2
5. KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP TOÀN KHOÁ, CẤU TRÚC, NỘI DUNG CTĐT	3
5.1. Khối lượng học tập toàn khóa	3
5.2. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	3
5.3. Nội dung chương trình đào tạo	3
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP DỰ KIẾN PHÂN CHIA THEO HỌC KỲ	4
7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ	14
7.1. Phương pháp giảng dạy	14
7.2. Đánh giá kết quả học tập.....	15
7. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN HỖ TRỢ.....	16
8. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO.....	16
8.1. Cơ sở vật chất, công nghệ	16
8.2. Học liệu	16
9. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	16
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	16

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh Mã số: 7220201
Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh định hướng ứng dụng đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt; có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh, kiến thức về lĩnh vực Tiếng Anh tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác; có khả năng sử dụng Tiếng Anh thành thạo, có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế; có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành; có năng lực tự học, tự nghiên cứu; có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Kiến thức

Mã	Nội dung	Bậc năng lực
	Kiến thức chung	
PLO1.1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kinh tế, chính trị, pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề chuyên môn trong môi trường ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa.	3
	Kiến thức chuyên môn	
PLO1.2	Vận dụng được những kiến thức nền tảng về ngôn ngữ, ngôn ngữ tiếng Anh và văn hóa các nước nói tiếng Anh vào các tình huống giao tiếp ngôn ngữ.	3
PLO1.3	Vận dụng được kiến thức Tiếng Anh chuyên ngành trong môi trường công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác.	3

2.2. Kỹ năng

Mã	Nội dung	Bậc năng lực
	Kỹ năng chung	

PLO2.1	Có năng lực ngoại ngữ thứ 2 từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc; tìm kiếm, tra cứu thông tin trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.	3
	Kỹ năng chuyên môn	
PLO2.2	Sử dụng thành thạo bốn kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh đáp ứng nhu cầu học tập và lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, trình độ tương đương bậc 5 theo KNLNN 6 bậc dành cho Việt Nam.	4
PLO2.3	Biên dịch và phiên dịch đáp ứng yêu cầu các diễn ngôn từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.	4
PLO2.4	Thực hiện được việc tổng hợp tài liệu, thuyết trình, đàm phán, viết thư tín và báo cáo bằng tiếng Anh trong bối cảnh công việc chuyên môn.	4
PLO2.5	Đánh giá được chất lượng nhiệm vụ được giao của bản thân và của các thành viên trong nhóm sau khi hoàn thành.	4

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

Mã	Nội dung	Bậc năng lực
PLO3.1	Trung thành với tổ quốc, có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, có tinh thần thượng tôn pháp luật, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ cộng đồng. Có khả năng vận dụng những kiến thức và kỹ năng một cách tự chủ và có trách nhiệm trong lĩnh vực chuyên môn.	3
PLO3.2	Chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm; có khả năng hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ	4
PLO3.3	Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức, thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc đa văn hóa và hội nhập quốc tế.	4
PLO3.4	Thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong các công việc sử dụng tiếng Anh; trung thực, liêm chính, cẩn trọng, cầu thị và có trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.	3

3. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn bao gồm:

- Biên dịch viên và phiên dịch viên tiếng Anh trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh.

- Nhân viên, chuyên viên hành chính, thư ký trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh.

- Chuyên viên các ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt nam.

- Chuyên viên làm việc tại các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, các công ty du lịch, lữ hành, du học, các cơ sở giáo dục đào tạo.

5. KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP TOÀN KHOÁ, CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Khối lượng học tập toàn khóa

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học có khối lượng học tập toàn khóa 134 tín chỉ (đã bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành)

5.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tỉ trọng(%)	Tổng
1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>			32,8	44
1.1	Lý luận chính trị	11	0	8,2	11
1.2	Khoa học tự nhiên, tin học	4	0	3,0	4
1.3	Khoa học xã hội	8	2	7,4	10
1.4	Ngoại ngữ 2	8	0	6,0	8
1.5	Giáo dục thể chất và GDQP-An ninh	11	0	8,2	11
2	<i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>			67,2	90
2.1	Cơ sở khối ngành	2	2	3,0	4
2.2	Cơ sở ngành	37	2	29,1	39
2.3	Chuyên ngành	37	0	27,6	37
2.4	Thực tập tốt nghiệp	4	0	3,0	4
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	4,5	6
	<i>Tổng cộng</i>			100	134

5.3. Nội dung chương trình đào tạo

- Ký hiệu:
- LT: Lý thuyết;
 - BT: Bài tập
 - TH, TL: Thực hành, Thảo luận

TT	Mã Học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH,TL (giờ)	Tự học (giờ)
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		44					
Các học phần bắt buộc			42					
1	DCB.03.11	Triết học Mác- Lê Nin - Philosophy of Marxism – Leninism	3	Kiến thức về thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê Nin; Quy luật vận động của tự nhiên, xã hội và tư duy.	30		30	90
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin - Political Economics of Marxism – Leninism	2	Kiến thức về các quy luật kinh tế trong nền sản xuất hàng hóa, giá trị thặng dư, vai trò của thị trường và định hướng phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.	21		18	61
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học - Scientific Socialism	2	Cơ sở lý luận và thực tiễn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, vai trò của giai cấp công nhân, các vấn đề về dân chủ, nhà nước, dân tộc, tôn giáo và gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	21		18	61
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh Ideology	2	Kiến thức về quá trình hình thành, nội dung và giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh.	21		18	61
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - History of Vietnamese Communist party	2	Kiến thức về quá trình hình thành, phát triển, đường lối cách mạng và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.	21		18	61
6	DCB.05.11	Tin học 1 - Informatics 1	2	Kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, bao gồm mạng máy tính, Internet, bảo mật, hệ điều hành, và phần mềm soạn thảo văn bản.	21		18	61
7	DCB.05.12	Tin học 2 - Informatics 2	2	Kỹ năng sử dụng phần mềm bảng tính điện tử và phần mềm trình chiếu, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.	21		18	61

8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương - General Law	2	Kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của Việt Nam.	21		18	61
9	DCB.02.03	Kinh tế vi mô - Microeconomics	3	Kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế, vai trò của các chủ thể kinh tế và tương tác giữa họ trên thị trường, cách thức lựa chọn tối ưu trong các vấn đề kinh tế.	30		30	90
10	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô - Macroeconomics	3	Kiến thức về các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu và cách vận dụng để đánh giá và phân tích thực tiễn kinh tế. Vận dụng lý thuyết để tính các chỉ tiêu kinh tế như GDP, GNP, phân tích thất nghiệp, lạm phát, và tỷ giá hối đoái trong bối cảnh thực tế của Việt Nam.	30		30	90
11	Giáo dục Thể chất - Physical education		3	Các phương pháp tập luyện thể dục thể thao, giúp sinh viên nâng cao sức khỏe và phòng tránh chấn thương. Sinh viên sẽ áp dụng các nguyên tắc giáo dục thể chất và kỹ năng vận động vào cuộc sống, đồng thời thực hành các bài tập thể dục phát triển cơ thể.				
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 - Physical Education 1	1		10		10	30
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 - Physical Education 2	1		10		10	30
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 - Physical Education 3	1		10		10	30
12	Giáo dục Quốc phòng - An ninh - National Defense and Security Education		8					
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	Kiến thức về đường lối quân sự của Đảng, bảo vệ Tổ quốc, an ninh quốc gia, bảo vệ chủ quyền biển, đảo và biên giới.	30		30	90
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	Kiến thức về phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, an ninh phi truyền thống và tội phạm.	21		18	60
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	Kiến thức về chế độ quân sự, điều lệnh đội ngũ, bản đồ quân sự, phòng tránh tiến công, rèn	30		30	90

				luyện tác phong, kỷ luật và khả năng vận dụng trong học tập, công tác.				
13	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1 - Chinese 1	4	Kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và Hán tự, phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và xây dựng năng lực giao tiếp tiếng Trung.	22	20	36	122
14	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2 - Chinese 2	4	Rèn nâng cao kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp tiếng Trung, giúp sinh viên tự tin tham gia giao tiếp xã hội bằng tiếng Trung.	22	20	36	122
Các học phần tự chọn			2					
15	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt nam - Vietnamese Cultural Foundation	2	Kiến thức cơ bản về văn hóa, tiến trình phát triển, các vùng văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam, áp dụng vào công việc chuyên môn, nâng cao ý thức bảo vệ di sản văn hóa.	22		16	62
16	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành - Vietnamese in Use	2	Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt chính xác qua việc học lý thuyết và thực hành viết, nói, phân tích và sửa lỗi sai, phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Việt chuẩn mực.	14	9	14	63
17	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu – Research methods	2	Kiến thức và kỹ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm, phương pháp nghiên cứu và thuyết trình khoa học, rèn luyện đạo đức khoa học trong nghiên cứu.	21		18	61
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP							
2.1	Cơ sở khối ngành							
Các học phần bắt buộc								
18	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học - An Introduction to Linguistics	2	Kiến thức về bản chất, chức năng, sự phát triển của ngôn ngữ và các bộ phận cấu trúc ngôn ngữ, đồng thời trang bị kỹ năng phân tích và nhận diện các đơn vị ngữ pháp.	20	4	12	64
Các học phần tự chọn								

19	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu - Contrastive Linguistics	2	Phương pháp so sánh ngôn ngữ Anh và Việt, nhận diện và sửa lỗi ngữ pháp qua việc phân tích các điểm giống và khác nhau của hai ngôn ngữ.	18	8	8	66
20	DTA.20.36	Từ vựng học – Lexicology	2	Kiến thức cơ bản về từ vựng tiếng Anh, bao gồm nguồn gốc, hệ thống ngữ nghĩa và sự phát triển của từ vựng.	13	13	8	66
21	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học - Semantics	2	Các khái niệm cơ bản về ngữ nghĩa từ vựng và ngữ pháp, cũng như các phương pháp phân tích ý nghĩa của từ, câu và phát ngôn, giúp phát triển khả năng tư duy, phê phán và đánh giá các vấn đề ngữ nghĩa trong tiếng Anh.	18	8	8	66
2.2 Kiến thức cơ sở ngành			39					
Các học phần bắt buộc			37					
22	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1 – General English 1	2	Kiến thức ngữ pháp và từ vựng cơ bản, kỹ năng giao tiếp đơn giản qua các chủ đề quen thuộc.	11	11	16	62
23	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2 – General English 2	3	Kiến thức ngữ pháp và từ vựng mở rộng, phát triển kỹ năng giao tiếp qua các chủ đề quen thuộc.	15	17	26	92
24	DTA.20.09	Nghe 1 - Listening 1	2	Kỹ năng nghe cơ bản qua các chủ đề quen thuộc trong đời sống, giúp phát triển khả năng nghe hiểu, ghi chú, chép chính tả và tương tác, hướng đến đạt chuẩn trình độ A2 theo khung CEFR.	12	10	16	62
25	DTA.20.10	Nghe 2 - Listening 2	2	Nâng cao kỹ năng nghe qua các chủ đề quen thuộc trong đời sống, phát triển năng lực nghe hiểu, chép chính tả và suy luận, hướng đến đạt chuẩn trình độ B1 theo khung CEFR.	12	10	16	62
26	DTA.20.11	Nghe 3 - Listening 3	2	Phát triển kỹ năng nghe nâng cao qua các chủ đề phong phú trong đời sống, giúp luyện nghe hiểu, suy luận, ghi chú	12	10	16	62

				hiệu quả, hướng đến đạt chuẩn trình độ B2 theo khung CEFR.				
27	DTA.20.12	Nói 1 – Speaking 1	2	Kỹ năng giao tiếp cơ bản qua các chủ đề quen thuộc trong đời sống, phát triển khả năng hỏi – đáp, thảo luận, đóng vai, hướng đến đạt trình độ A2 theo khung CEFR.	11	11	16	62
28	DTA.20.42	Nói 2 – Speaking 2	3	Kỹ năng giao tiếp qua nhiều tình huống khác nhau, rèn luyện khả năng nghe – nói, thảo luận và đóng vai, hướng đến đạt trình độ B1 theo khung CEFR.	18	14	26	92
29	DTA.20.43	Nói 3 – Speaking 3	3	Phát triển kỹ năng giao tiếp nâng cao qua các tình huống thực tế, rèn luyện khả năng thảo luận, bảo vệ quan điểm cá nhân, đóng vai và tự học, hướng đến đạt trình độ B2 theo khung CEFR.	18	14	26	92
30	DTA.20.15	Đọc 1 – Reading 1	2	Phát triển kỹ năng đọc hiểu cơ bản, mở rộng từ vựng và phản biện qua các chủ đề đời sống, hướng đến trình độ B1 theo khung CEFR.	13	10	14	63
31	DTA.20.16	Đọc 2 – Reading 2	2	Kỹ năng đọc hiểu ở mức trung cấp, tăng cường tư duy phản biện và vốn từ vựng, giúp sinh viên đạt trình độ B1+ theo khung CEFR.	11	12	14	63
32	DTA.20.17	Đọc 3 – Reading 3	2	Phát triển kỹ năng đọc hiểu nâng cao, tư duy phản biện và sử dụng từ vựng trong ngữ cảnh, hướng đến đạt trình độ B2 theo khung CEFR.	10	13	14	63
33	DTA.20.18	Viết 1 – Writing 1	2	Kiến thức và kỹ năng viết câu và đoạn văn cơ bản về các chủ đề quen thuộc, hướng đến trình độ A2 theo khung CEFR.	11	10	18	61
34	DTA.20.47	Viết 2 – Writing 2	3	Phát triển kỹ năng viết đoạn và bài luận đơn giản, rèn luyện cách triển khai, sắp xếp ý	18	14	26	92

				tương, đạt trình độ B1 theo khung CEFR.				
35	DTA.20.48	Viết 3 – Writing 3	3	Nâng cao kỹ năng viết bài luận học thuật về các chủ đề xã hội đa dạng, rèn luyện tư duy lập luận và triển khai ý tưởng rõ ràng, đạt trình độ B2 theo khung CEFR.	18	14	26	92
36	DTA.20.51	Văn hóa các nước nói tiếng Anh – Cultures of English Speaking Countries	2	Kiến thức nền tảng về đất nước, con người và văn hóa đặc trưng của các nước nói tiếng Anh như ngôn ngữ thứ nhất và thứ hai, làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu ngôn ngữ và ứng dụng tiếng Anh trong công tác chuyên môn.	15	8	14	63
37	DTA.20.33	Tiếng Anh chuẩn đầu ra C1 - CEFR-C1	2	Phát triển toàn diện bốn kỹ năng ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp thực tiễn, đồng thời trang bị kiến thức và chiến lược làm bài thi nhằm đạt kết quả cao trong các kỳ thi tiếng Anh quốc tế.	9	12	18	61
Các học phần tự chọn			2					
38	DTA.20.52	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh – English Phonetics and Phonology	2	Kiến thức nền tảng về hệ thống âm thanh của tiếng Anh, bao gồm ngữ âm học và âm vị học, giúp nhận diện, phân tích và phát âm chính xác các âm, hiểu và áp dụng quy tắc về trọng âm, ngữ điệu và nối âm.	14	10	12	64
39	DTA.20.53	Ngữ pháp học tiếng Anh – Grammar of English Language	2	Hệ thống kiến thức nền tảng và chuyên sâu về ngữ pháp tiếng Anh, giúp nâng cao khả năng phân tích và vận dụng ngôn ngữ một cách chính xác và hiệu quả trong học tập và giao tiếp học thuật.	14	10	12	64
2.3	Kiến thức chuyên ngành		37					
Các học phần bắt buộc			37					
40	DTA.20.44	Tiếng Anh đàm phán – English for Negotiating	2	Kiến thức và kỹ năng giao tiếp, đàm phán hiệu quả, giúp thực hành các tình huống thực tế và	9	12	18	61

				sẵn sàng đảm nhiệm công việc liên quan sau khi tốt nghiệp.				
41	DTA.20.34	Thư tín thương mại - Business Correspondence	2	Kỹ năng soạn thảo các loại thư tín tiếng Anh trong giao dịch kinh doanh, phục vụ cho công việc thực tế trong môi trường thương mại quốc tế.	10	12	16	62
42	DTA.20.46	Tiếng Anh Logistics - English for Logistics	2	Thuật ngữ chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp trong lĩnh vực logistics, tạo nền tảng cho việc làm trong môi trường chuyên môn thực tiễn.	12	12	12	64
43	DTA.20.30	Tiếng Anh Tiếp thị và Quảng cáo - English for Advertising and Marketing	3	Kiến thức và từ vựng chuyên ngành, kỹ năng ngôn ngữ phục vụ cho công việc trong lĩnh vực tiếp thị và truyền thông quảng cáo.	18	12	30	90
44	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn - English for Tourism & Hospitality	3	Phát triển toàn diện kỹ năng ngôn ngữ và vốn từ chuyên ngành, sẵn sàng đảm nhận công việc trong ngành du lịch – khách sạn sau khi ra trường.	18	15	24	93
45	DQK.02.53	Quản trị học - Management Studies	2	Kiến thức cơ bản về lý thuyết quản trị và hành vi tổ chức, làm nền tảng cho việc nghiên cứu chuyên sâu và vận dụng vào thực tiễn quản lý hiện đại.	15	8	14	63
46	DTN.02.35	Lý thuyết tài chính tiền tệ - Theory of Finance and Monetary	2	Kiến thức nền tảng về tài chính – tiền tệ bằng tiếng Anh, phục vụ cho việc học tập và ứng dụng trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và kinh tế.	17	7	12	64
47	DTN.02.36	Tài chính doanh nghiệp - Corporate Finance	2	Kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp, các công cụ và nguyên tắc ra quyết định tài chính, giúp sinh viên hiểu và vận dụng trong môi trường kinh doanh thực tiễn.	15	8	14	63
48	DKT.01.40	Nguyên lý kế toán - Theory of Accounting	2	Kiến thức cơ bản về kế toán và các phương pháp kế toán cơ bản, giúp tiếp cận các môn học chuyên sâu và vận dụng hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế.	17	7	12	64

49	DTA.20.23	Biên dịch 1- Translation 1	3	Kiến thức về lý thuyết và phương pháp biên dịch, rèn luyện kỹ năng dịch Anh-Việt, Việt-Anh qua các chủ đề xã hội, nông nghiệp và kinh tế, giúp ứng dụng vào công việc biên dịch thực tiễn.	12	21	24	93
50	DTA.20.45	Biên dịch 2- Translation 2	3	Phát triển kỹ năng biên dịch chuyên sâu qua các chủ đề như kinh tế, khoa học, truyền thông và quan hệ quốc tế, giúp nâng cao vốn từ vựng và khả năng dịch thuật chuyên ngành.	8	28	18	96
51	DTA.20.25	Phiên dịch 1 – Interpretation 1	3	Rèn luyện kỹ năng phiên dịch Anh-Việt và Việt-Anh qua các chủ đề xã hội và khoa học, giúp thực hành dịch nói, mở rộng từ vựng và sẵn sàng ứng dụng vào công việc thực tế.	8	26	22	94
52	DTA.20.26	Phiên dịch 2 – Interpretation 2	2	Kiến thức về kỹ thuật phiên dịch, kết hợp luyện nghe – nói và ghi chép, giúp nâng cao năng lực phiên dịch chuyên nghiệp trong môi trường sử dụng tiếng Anh.	10	12	16	62
53	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 - English for Finance & Banking 1	3	Kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, phát triển khả năng giao tiếp chuyên môn và ứng dụng vào môi trường làm việc thực tế.	24	10	22	94
54	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 - English for Finance & Banking 2	3	Củng cố và nâng cao kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp tiếng Anh chuyên ngành tài chính – ngân hàng, giúp sẵn sàng đảm nhận công việc trong môi trường chuyên môn sau khi tốt nghiệp.	24	10	22	94
2.4	Thực tập tốt nghiệp							
55	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa - Graduation Practice	4	Vận dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và định hướng rõ hơn về			120	80

				nghề nghiệp trong môi trường làm việc thực tế.				
2.5	Khóa luận tốt nghiệp							
56	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp - Graduation Thesis	6	Hệ thống và vận dụng kiến thức toàn ngành để thực hiện nghiên cứu chuyên sâu, rèn luyện tư duy độc lập, kỹ năng giải quyết vấn đề và trách nhiệm học thuật.			180	120

6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP DỰ KIẾN PHÂN CHIA THEO HỌC KỲ

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I	Kiến thức giáo dục đại cương									
1.1	Các học phần chung									
1	Triết học Mác- Lê Nin	DCB.03.11	3							
2	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin	DCB.03.12		2						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DCB.03.13			2					
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DCB.03.05				2				
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DCB.03.14					2			
6	Tin học 1	DCB.05.11	2							
7	Tin học 2	DCB.05.12		2						
8	Pháp luật đại cương	DCB.03.06		2						
9	Kinh tế vi mô	DCB.02.03		3						
10	Kinh tế vĩ mô	DCB.02.04			3					
11	Giáo dục thể chất 1	DCB.01.10	1							
	Giáo dục thể chất 2	DCB.01.11	1							
	Giáo dục thể chất 3	DCB.01.12	1							
12	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	DCB.01.01	3							
	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	DCB.01.02	2							
	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	DCB.01.03	3							
1.2	Các học phần của ngành									
1.2.1	Bắt buộc									
13	Tiếng Trung 1	DTA.20.T1				4				
14	Tiếng Trung 2	DTA.20.T2					4			
1.2.2	Tự chọn			2						

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
15	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DTA.20.06		2						
16	Tiếng Việt thực hành	DTA.20.04		2						
17	Phương pháp nghiên cứu	DCB.02.12		2						
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành									
2.1.1	Bắt buộc									
18	Dẫn luận ngôn ngữ học	DTA.20.07			2					
2.1.2	<i>Tự chọn</i>				2					
19	Ngôn ngữ học đối chiếu	DTA.20.35			2					
20	Từ vựng học	DTA.20.36			2					
21	Ngữ nghĩa học	DTA.20.08			2					
2.2	Kiến thức cơ sở ngành									
2.2.1	<i>Tự chọn</i>						2			
22	Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh	DTA.20.50					2			
23	Ngữ pháp tiếng Anh	DTA.20.51					2			
2.2.2	Bắt buộc									
24	Tiếng Anh tổng quát 1	DTA.20.01	2							
25	Tiếng Anh tổng quát 2	DTA.20.02		3						
26	Nghe 1	DTA.20.09	2							
27	Nghe 2	DTA.20.10			2					
28	Nghe 3	DTA.20.11				2				
29	Nói 1	DTA.20.12		2						
30	Nói 2	DTA.20.42			3					
31	Nói 3	DTA.20.43				3				
32	Đọc 1	DTA.20.15		2						
33	Đọc 2	DTA.20.16			2					
34	Đọc 3	DTA.20.17				2				
35	Viết 1	DTA.20.18		2						
36	Viết 2	DTA.20.47			3					
37	Viết 3	DTA.20.48				3				
38	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	DTA.20.49				2				
39	Tiếng Anh chuẩn đầu ra C1	DTA.20.33							2	
2.3	Kiến thức chuyên ngành									
2.3.1	Bắt buộc									
40	Tiếng Anh đàm phán	DTA.20.44							2	

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
41	Thư tín thương mại	DTA.20.34							2	
42	Tiếng Anh Logistics	DTA.20.46							2	
43	Tiếng Anh Tiếp thị và Quảng cáo	DTA.20.30							3	
44	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn	DTA.20.31						3		
45	Quản trị học	DQK.02.53					2			
46	Lý thuyết tài chính tiền tệ	DTN.02.35					2			
47	Tài chính doanh nghiệp	DTN.02.36						2		
48	Nguyên lý kế toán	DKT.01.40						2		
49	Biên dịch 1	DTA.20.23					3			
50	Biên dịch 2	DTA.20.45						3		
51	Phiên dịch 1	DTA.20.25						3		
52	Phiên dịch 2	DTA.20.26							2	
53	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1	DTA.20.27					3			
54	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2	DTA.20.28						3		
2.3	Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp									
55	Thực tập cuối khóa	DTA.20.37								4
56	Khóa luận tốt nghiệp	DTA.20.38								6
Tổng số tín chỉ (134)			20	20	19	18	18	16	13	10

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

7.1. Phương pháp giảng dạy (Chi tiết được mô tả chi tiết trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần)

Các phương pháp giảng dạy áp dụng trong chương trình đào tạo bao gồm:

Mã	Phương pháp giảng dạy
I	Dạy học trực tiếp
TLM1	Thuyết giảng (Lecture)
TLM2	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)
II	Dạy học dựa vào hoạt động – trải nghiệm
TLM3	Trò chơi (Games)
TLM4	Thực hành (Practice)
TLM5	Thực tập, trải nghiệm thực tế (Field Trip)
TLM6	Tranh luận (Debates)
TLM7	Dạy học theo dự án (Project-based Learning)

III	Dạy kỹ năng tư duy
TLM8	Học theo vấn đề (Problem-based Learning)
TLM9	Học theo tình huống (Case Study)
TLM10	Tập kích não (Brain Storming)
IV	Dạy học tương tác
TLM11	Học nhóm (Teamwork Learning)
TLM12	Thảo luận nhóm / Seminar (Group Discussion)
TLM13	Các mảnh ghép (Jigsaw)
TLM14	Đóng vai (Role Play)
V	Dạy học dựa vào công nghệ
TLM15	Học tập đảo ngược (Flipped Learning)
VI	Tự học
TLM16	Bài tập ở nhà (Work Assignment)
TLM17	Hoạt động thực hành ngôn ngữ ngoài giờ học (Out of Class Learning Activities)

7.2. Đánh giá kết quả học tập (Chi tiết được mô tả chi tiết trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần)

Chương trình sử dụng đa dạng các hình thức đánh giá, bao gồm:

Mã	Phương pháp đánh giá	Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment)	Đánh giá quá trình (Formative Assessment)	Đánh giá cuối kỳ (Summative Assessment)
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)		x	
AM2	Bài tập (Work Assignment)		x	
AM3	Thuyết trình (Presentation)		x	
AM4	Kiểm tra trắc nghiệm (Quiz Questions: Fill-in-the-blank, Multiple Choice, True or False, Matching, ...)	x	x	x
AM5	Kiểm tra viết (Written Test)	x	x	x
AM6	Kiểm tra vấn đáp (Oral Test)	x	x	x
AM7	Tiểu luận (Essay)			x
AM8	Báo cáo (Written Report)			x
AM9	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)		x	
AM10	Thực hành (Practice)		x	x

AM11	Đánh giá bằng dự án (Project-based Assessment)		X	X
AM12	Hồ sơ học tập (Portfolio Assessment)		X	X
AM13	Chuyên đề / Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report / Thesis / Dissertation)			X

7. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN HỖ TRỢ *(Chi tiết được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT)*

Chương trình đào tạo được triển khai bởi đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm thực tiễn và năng lực sư phạm vững vàng. Ngoài ra, sinh viên được hỗ trợ hiệu quả bởi đội ngũ cố vấn học tập và nhân viên chuyên trách về công tác đào tạo, công nghệ, và hỗ trợ sinh viên.

8. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

8.1. Cơ sở vật chất, công nghệ *(Chi tiết được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT)*

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, Internet) tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường và tại các đơn vị có hợp tác với Nhà trường.

8.2. Học liệu

Đối với mỗi học phần, người học sử dụng ít nhất một giáo trình chính và hai tài liệu tham khảo. *(Chi tiết được thể hiện trong Bản Mô tả CTĐT và ĐCCT học phần)*

9. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 610/QĐ-ĐHTNH ngày 16/12/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 610/QĐ-ĐHTNH ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hai năm một lần nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.



PGS.TS. Phạm Ngọc Ánh